



BỘ BẢO GIÁ CÁC DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ NETCO
Công ty cổ phần thương mại và chuyên phát nhanh Nội Bài



Thương hiệu uy tín năm 2013

- Ban hành kèm theo Quyết định số:
- Áp dụng từ ngày 01/01/2017.
- Tất cả các bảng cước chưa bao gồm 10% phụ phí xăng dầu và 10% VAT.

I. GÓI DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO TRỌNG LƯỢNG (KG) :

1. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO TRỌNG LƯỢNG TỪ HỒ CHÍ MINH ĐI:

(Đơn vị tính: VNĐ)

TRỌNG LƯỢNG (KG)	KHU VỰC PHÁT									
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	...
	Nội Thành	Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Vũng Tàu, Bình Dương,	An Giang, Bến Tre, Bình Phước, Bình Thuận, Cần Thơ, Đồng Tháp Vĩnh Long	Khánh Hòa, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Phú Yên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Hậu Giang, Tiền Giang Cà Mau, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh	Đà Nẵng, Bình Định, Gia Lai, Quảng Nam, Quảng Ngãi	KonTum, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị	Hà Nội, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nghệ An	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình	Quảng Ninh, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc
Đến 5	25.000	30.000	37.000	40.000	45.000	50.000	55.000	60.000	65.000	75.000
Từ 5kg trở lên áp dụng giá đồng hạng										
Trên 5 -25	3.377	4.690	5.653	6.221	7.140	7.210	8.190	8.960	9.870	10.500
Trên 25 - 50	2.880	3.200	3.800	4.900	5.400	5.700	6.300	6.900	7.200	8.500
Trên 50 - 200	2.520	2.800	3.400	4.700	5.200	5.500	6.100	6.700	7.000	8.000
Trên 200 - 500	2.250	2.500	3.000	4.400	4.800	5.000	5.500	6.100	6.400	7.500

Trên 500 - 1000	2.070	2.300	2.700	4.100	4.500	4.700	5.200	5.700	6.000	7.000
Trên 1000 - 5000	1.890	2.100	2.500	3.900	4.300	4.500	4.900	5.400	5.700	6.500
Trên 5000 - 10000	1.800	2.000	2.400	3.700	4.100	4.300	4.700	5.200	5.500	6.300
Trên 10000	1.620	1.800	2.100	3.500	3.900	4.100	4.500	4.900	5.100	5.700
Thời gian	Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm									
Ghi chú:										
- Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25%.										
- Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật.										
- Hàng hóa cồng kềnh chuyển phát tiết kiệm đường bộ được tính quy đổi theo phương thức sau:										
Cách tính: Trọng lượng (kg) = Dài (cm) x Rộng (cm) x Cao (cm) x 300										

2. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO TRỌNG LƯỢNG TỪ HÀ NỘI ĐI:**(Đơn vị tính: VNĐ)**

	KHU VỰC PHÁT										
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	...	
TRỌNG LƯỢNG (KG)	Nội Thành	Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Giang, Thanh Hóa	Hà Tĩnh, Nghệ An, Lạng Sơn, Yên Bái	Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai	HCM, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Phú Yên, Trà Vinh, Đăklak, Kiên Giang, Đắc Nông, Cà mau, Lâm Đồng, Hậu Giang	Đồng Nai, Bình Dương, BR- Vũng tàu, Tây Ninh	Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, Bình Phước, Bình Thuận, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc	

Đến 5	25.000	30.000	37.000	40.000	45.000	50.000	55.000	60.000	65.000	75.000
Từ 5kg trở lên áp dụng giá đồng hạng										
Trên 5 -25	3.377	4.690	5.653	6.221	7.140	7.210	8.190	8.960	9.870	10.500
Trên 25 - 50	2.880	3.200	3.800	4.900	5.400	5.700	6.300	6.900	7.200	8.500
Trên 50 - 200	2.520	2.800	3.400	4.700	5.200	5.500	6.100	6.700	7.000	8.000
Trên 200 - 500	2.250	2.500	3.000	4.400	4.800	5.000	5.500	6.100	6.400	7.500
Trên 500 - 1000	2.070	2.300	2.700	4.100	4.500	4.700	5.200	5.700	6.000	7.000
Trên 1000 - 5000	1.890	2.100	2.500	3.900	4.300	4.500	4.900	5.400	5.700	6.500
Trên 5000 - 10000	1.800	2.000	2.400	3.700	4.100	4.300	4.700	5.200	5.500	6.300
Trên 10000	1.620	1.800	2.100	3.500	3.900	4.100	4.500	4.900	5.100	5.700
Thời gian	Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm									
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25%. <i>(Bảng toàn trình đã công bố)</i>. - Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật. - Hàng hóa công kênh chuyển phát tiết kiệm đường bộ được tính quy đổi theo phương thức sau: <p>Cách tính: Trọng lượng (kg) = Dài (cm) x Rộng (cm) x Cao (cm) x 300</p>										

3. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO TRONG LƯỢNG TỪ ĐÀ NẰNG ĐI:

(Đơn vị tính: VNĐ)

TRỌNG LƯỢNG (KG)	KHU VỰC PHÁT						
	A	B	C	D	E	F
	Nội Thành	Quảng Nam	Quảng Ngãi, Quảng Trị, Huế	Hà Nội, Hồ Chí Minh	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Sóc	Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương, Đồng Nai, Tây Ninh,	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc

					Trảng, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Quang Nam, Quảng Ngãi, Bến Tre, Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Phước, Bình Thuận, Quảng Bình	Long An, Vũng Tàu, Bình Dương, Đắc Lăk, Đắk Nông, Hậu giang, Tiền Giang, Cà Mau, Kon Tum, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh	
Đến 5	25.000	32.500	32.500	35.000	45.000	50.000	60.000
Từ 5kg trở lên áp dụng giá đồng hạng							
Trên 5 -15	5.000	6.000	6.500	6.500	7.000	8.000	10.000
Trên 15 - 25	4.500	5.200	5.500	5.500	6.000	7.200	9.000
Trên 25 - 50	2.900	3.200	3.500	5.000	5.500	6.300	8.500
Trên 50 - 200	2.600	2.800	3.200	4.000	5.000	6.100	8.000
Trên 200 - 500	2.300	2.500	2.900	3.800	4.700	5.500	7.500
Trên 500 - 1000	2.100	2.300	2.700	3.500	4.500	5.200	7.000
Trên 1000 - 5000	1.900	2.100	2.500	3.200	4.200	4.900	6.500
Trên 5000 - 10000	1.800	2.000	2.400	3.200	4.000	4.700	6.300
Trên 10000	1.620	1.800	2.100	3.000	3.700	4.500	5.700
Thời gian	Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm						
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25% <i>(Bảng toàn trình đã công bố)</i> - Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật. - Hàng hóa công kênh được quy đổi theo khối theo công thức sau: 							

II. GÓI DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO KHỐI (CBM) :

1. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO KHỐI TỪ HỒ CHÍ MINH ĐI:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHỐI LƯỢNG (CBM)	KHU VỰC PHÁT									
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	...
	Nội Thành	Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Vũng Tàu, Bình Dương,	An Giang, Bến Tre, Bình Phước, Bình Thuận, Cần Thơ, Đồng Tháp Vĩnh Long	Khánh Hòa, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Phú Yên, Đắk Lắk, Hậu Giang, Tiền Giang Cà Mau, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh	Đà Nẵng, Bình Định, Gia Lai, Quảng Nam, Quảng Ngãi	KonTum, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị	Hà Nội, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nghệ An	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình	Quảng Ninh, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc
Đến 1	280.000	340.000	430.000	590.000	610.000	670.000	740.000	760.000	800.000	890.000
Trên 1 - 5	250.000	305.000	395.000	580.000	590.000	650.000	715.000	730.000	790.000	870.000
Trên 5 - 10	230.000	280.000	360.000	550.000	580.000	630.000	690.000	700.000	770.000	850.000
Trên 10 - 20	190.000	231.000	310.000	510.000	570.000	610.000	670.000	680.000	750.000	820.000
Trên 20 - 50	160.000	195.000	290.000	490.000	540.000	590.000	650.000	670.000	730.000	790.000
Trên 50	140.000	180.000	270.000	470.000	520.000	570.000	620.000	650.000	710.000	770.000
Thời gian	Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm									
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25%. - Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật. <p>* Khi tính cước Netco sẽ so sánh giữa thể tích và trọng lượng xem cái nào lớn hơn thì sẽ áp giá cước theo cái đó.</p>										

Vì thể tích tính theo đơn vị khối (CBM) và trọng lượng tính theo đơn vị KGS nên để so sánh được hai giá trị này Netco sẽ cân và đo số KGS, thể tích theo thực tế để quyết định xem hàng hoá của Quý Khách sẽ phải áp dụng theo bảng giá nào.

Để rõ hơn Netco có cách tính như sau:

Công thức tính thể tích (CBM) của hàng hoá như sau: (đơn vị tính = mét)

Khối (CBM) = (DÀI x RỘNG x CAO) x (Số Lượng)

Kết quả:

01 tấn < 3 CBM => hàng nặng, áp dụng bảng giá KGS

01 tấn >= 3 CBM => hàng nhẹ, áp dụng bảng giá CBM

2. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO KHỐI TỪ HÀ NỘI ĐI:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHỐI LƯỢNG (CBM)	KHU VỰC PHÁT										
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	...	
	Nội Thành	Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Giang, Thanh Hóa	Hà Tĩnh, Nghệ An, Lạng Sơn, Yên Bái	Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai	HCM, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Phú Yên, Trà Vinh, Đăclak, Kiên Giang, Đắc Nông, Cà mau, Lâm Đồng, Hậu Giang	Đồng Nai, Bình Dương, BR- Vũng tàu, Tây Ninh	Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, Bình Phước, Bình Thuận, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc	
Đến 1	280.000	340.000	430.000	590.000	610.000	670.000	740.000	760.000	800.000	860.000	
Trên 1 - 5	250.000	305.000	395.000	580.000	590.000	650.000	715.000	730.000	790.000	830.000	
Trên 5 - 10	230.000	280.000	360.000	550.000	580.000	630.000	690.000	700.000	770.000	810.000	
Trên 10 - 20	190.000	231.000	310.000	510.000	570.000	610.000	670.000	680.000	750.000	790.000	

Trên 20 - 50	160.000	195.000	290.000	490.000	540.000	590.000	650.000	670.000	730.000	770.000
Trên 50	140.000	180.000	270.000	470.000	520.000	570.000	620.000	650.000	710.000	750.000

Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm

Ghi chú:

- Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: **Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25%. (*Bảng toàn trình đã công bố*).**

- Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật.

* Khi tính cước Netco sẽ so sánh giữa thể tích và trọng lượng xem cái nào lớn hơn thì sẽ áp giá cước theo cái đó.

Vì thể tích tính theo đơn vị khối (CBM) và trọng lượng tính theo đơn vị KGS nên để so sánh được hai giá trị này Netco sẽ cân và đo số KGS, thể tích theo thực tế để quyết định xem hàng hoá của Quý Khách sẽ phải áp dụng theo bảng giá nào.

Để rõ hơn Netco có cách tính như sau:

Công thức tính thể tích (CBM) của hàng hoá như sau: (đơn vị tính = mét)

Khối (CBM) = (DÀI x RỘNG x CAO) x (Số Lượng)

Kết quả:

01 tấn < 3 CBM => hàng nặng, áp dụng bảng giá KGS

01 tấn >= 3 CBM => hàng nhẹ, áp dụng bảng giá CBM

3. BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ THEO KHỐI TỪ ĐÀ NẴNG ĐI:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHỐI LƯỢNG (CBM)	KHU VỰC PHÁT						
	A	B	C	D	E	F
	Nội Thành	Quảng Nam	Quảng Ngãi, Quảng Trị, Huế	Hà Nội, Hồ Chí Minh	Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Quang Nam, Quảng Ngãi, Bến Tre, Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Phước, Bình Thuận, Quảng Bình	Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Vũng Tàu, Bình Dương, Đắc Lắc, Đắk Nông, Hậu giang, Tiền Giang, Cà Mau, Kon Tum, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh	Các tỉnh còn lại trên toàn quốc

Đến 1	280.000	340.000	430.000	549.000	610.000	670.000	760.000
Trên 1 - 5	250.000	305.000	395.000	531.000	590.000	650.000	730.000
Trên 5 - 10	230.000	280.000	360.000	522.000	580.000	630.000	700.000
Trên 10 - 20	190.000	231.000	310.000	513.000	570.000	610.000	680.000
Trên 20 - 50	160.000	195.000	290.000	486.000	540.000	590.000	670.000
Trên 50	140.000	180.000	270.000	468.000	520.000	570.000	650.000

Thời gian

Chi tiết theo bảng toàn trình đã công bố đính kèm

Ghi chú:

- Ngoại thành, huyện, xã, thị trấn và vùng sâu, vùng xa, hải đảo: **Cước phí phát tận nơi = Cước phí nêu trên + 25%**

(Bảng toàn trình đã công bố).

- Thời gian phát không kể ngày lễ và chủ nhật.

* Khi tính cước Netco sẽ so sánh giữa thể tích và trọng lượng xem cái nào lớn hơn thì sẽ áp giá cước theo cái đó.

Vì thể tích tính theo đơn vị khối (CBM) và trọng lượng tính theo đơn vị KGS nên để so sánh được hai giá trị này Netco sẽ cân và đo số KGS, thể tích theo thực tế để quyết định xem hàng hoá của Quý Khách sẽ phải áp dụng theo bảng giá nào.

Để rõ hơn Netco có cách tính như sau:

Công thức tính thể tích (CBM) của hàng hoá như sau: (đơn vị tính = mét)

Khối (CBM) = (DÀI x RỘNG x CAO) x (Số Lượng)

Kết quả:

01 tấn < 3 CBM => hàng nặng, áp dụng bảng giá KGS

01 tấn >= 3 CBM => hàng nhẹ, áp dụng bảng giá CBM